

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 28-8-2020

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thu

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Hải

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Việt là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Lê Thị Vân
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc: “ Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 8 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị N, sinh năm: 1967.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm: 1962.

Cùng cư trú tại: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH); Trụ sở: Q, thị trấn R, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị T - Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện T là người đại diện theo ủy quyền.

2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (NHNN&PTNTVN); Trụ sở: Y, phường K, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện: Ông Đỗ Đình T – Giám đốc NHNN&PTNTVN chi nhánh huyện T là người đại diện theo ủy quyền.

3. Chị Nguyễn Thị Thương T, sinh năm 1989.

4. Anh Nguyễn Đại C, sinh năm 1991.

5. Chị Nguyễn Thị Nga M, sinh năm 1987.

6. Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1991.

7. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1981.

8. Bà Trần Thị Kim Q, sinh năm 1971.

Cùng cư trú tại: Thôn Q, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định.

9. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1947.

10. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1975.

11. Bà Đào Thị P, sinh năm 1969.

12. Bà Trần Thị M, sinh năm 1973.

13. Bà Đào Thị Tam X, sinh năm 1972.

14. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1967

15. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1934

16. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972

Cùng cư trú tại: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định.

17. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968.

Cư trú tại: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh Bình Định.

18. Ông Đào Văn A, sinh năm 1970.

Cư trú tại: M, phường N, Thành phố P, tỉnh Gia Lai.

19. Ông Khổng Thành P, sinh năm 1969

Cư trú tại: P, Xã Q, huyện T, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quang T đã ly hôn theo quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 129/2016/QĐST-HNGĐ ngày 26/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện T nhưng không giải quyết về tài sản chung. Nay bà yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn:

Về tài sản: Yêu cầu chia nhà và đất thuộc thửa đất số 1122, tờ bản đồ số 10, diện tích 242 m² (trong đó 200m² đất ở là tài sản chung bà và ông T, 42m² đất trồng

cây hàng năm khác được cân đối giao quyền cho 06 nhân khẩu gồm bà, ông T và 04 người con là anh C, chị T, chị T và chị M) tọa lạc tại: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CH 00011 ngày 09 tháng 01 năm 2010.

Về nợ chung: Khi còn là vợ chồng bà vay của nhiều người để chi phí nuôi 04 con ăn học (01 con học Đại học, 02 con học Trung cấp và 01 con học nghề). Cụ thể: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T số tiền 38.000.000đ tiền gốc và tiền lãi. Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 33.387.765đ (trong đó 30.000.000 đồng gốc và 3.387.765đ tiền lãi). Bà Đinh Thị T số tiền 23.000.000đ. Ông Phan Văn Đ số tiền 5.800.000đ. Bà Trần Thị Kim Q số tiền 12.000.000đ. Ông Nguyễn Văn D 02 chỉ vàng 24K. Ông Đào Văn A số tiền 30.000.000đ. Bà Đào Thị Tam X số tiền 25.000.000đ. Bà yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Ngoài ra bà có nợ riêng bà Huỳnh Thị N 3.500.000đ, bà Phạm Thị T số tiền 3.738.000đ, bà Nguyễn Thị L số tiền 5.000.000đ, ông Khổng Thành P 01 chỉ vàng 24K. Đây là các khoản nợ riêng của bà, bà có trách nhiệm tự trả.

Bà yêu cầu được sở hữu nhà đất. Bà và ông T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn ông Nguyễn Quang T trình bày:

Về tài sản chung: Ông thống nhất ông bà có tạo lập được tài sản trong thời kỳ hôn nhân chưa chia là nhà và đất thuộc thửa đất số 1122, tờ bản đồ số 10, diện tích 242 m² tọa lạc tại: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CH 00011 ngày 09 tháng 01 năm 2010. Và thống nhất 42m² đất trồng cây hàng năm khác được cân đối giao quyền cho 06 nhân khẩu gồm bà, ông T và 04 người con là anh C, chị T, chị T và chị M.

Về nợ chung: Ông và bà N có nợ chung các khoản sau: Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện T 38.000.000đ tiền gốc và lãi. Ông Phan Văn Đ số tiền 5.800.000đ mua vật tư để xây nhà vệ sinh. Bà Bùi Thị C số tiền 18.000.000đ. Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 30.000.000đ nhưng trả 12.000.000đ còn nợ 18.000.000đ. Ông có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ này.

Các khoản nợ: Bà Đinh Thị T số tiền 23.000.000đ. Bà Trần Thị Kim Q số tiền 12.000.000đ. Ông Nguyễn Văn D 02 chỉ vàng 24K. Ông Đào Văn A số tiền 30.000.000đ. Bà Đào Thị Tam X số tiền 25.000.000đ. Các khoản nợ này ông không biết. Bà N tự vay mượn, chi dùng vào việc riêng nên ông không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 10/8/2014 Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch huyện T đã giải ngân chương trình hộ nghèo cho bà Đào Thị N vay số tiền 30.000.000đ. Đến

ngày 29/5/2018 bà Đào Thị N đã trực tiếp trả xong khoản nợ trên với tổng số tiền là: 33.387.765đ, trong đó: gốc: 30.000.000đ, lãi: 3.387.765đ.

2. Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ông Đỗ Đình T – Giám đốc NHNN&PTNTVN chi nhánh huyện T trình bày: Ngày 13/4/2015 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T cho vợ chồng ông Nguyễn Quang T, bà Đào Thị N vay 42.000.000đ, mục đích vay để chăn nuôi bò, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 9,7%/năm. Ông T bà N có giao ngân hàng bản chính GCNQSDĐ số CH 00011 ngày 09 tháng 01 năm 2010. Ông T bà N đã trả 4.000.000đ tiền gốc. Ngân hàng yêu cầu ông T, bà N có nghĩa vụ trả số tiền gốc 38.000.000đ và tiền lãi từ ngày 21/4/2017 theo lãi suất của hợp đồng tín dụng ngày 13/4/2015.

3. Ông Phan Văn Đ trình bày: Bà N, ông T có nợ ông 5.806.000đ tiền mua vật liệu xây dựng nhà. Ông yêu cầu bà N, ông T trả 5.806.000đ.

4. Bà Đinh Thị T trình bày: Bà N nợ bà tổng số tiền 23.000.000đ, cụ thể: vay từ năm 2007 – 2009 số tiền 15.000.000đ, mua phân bón từ năm 2007 – 2012 số tiền 8.000.000đ. Bà yêu cầu ông T, bà N trả 23.000.000đ, không yêu cầu tính lãi vì nợ trong thời kỳ hôn nhân.

5. Bà Trần Thị Kim Q trình bày: Bà N mượn của bà số tiền 12.000.000đ để trả tiền lãi khoản vay sinh viên hộ bà N. Bà yêu cầu ông T, bà N trả cho bà 12.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

6. Ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông T và bà N mượn của ông 02 chỉ vàng 24K. Ông yêu cầu ông T, bà N trả cho 02 chỉ vàng 24k.

7. Ông Đào Văn A trình bày: Năm 2015 bà N mượn của ông 30.000.000đ, mục đích vay trả khoản vay sinh viên, chu cấp cho các con của bà N và ông T ăn học. Ông yêu cầu ông T, bà N trả 30.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

8. Bà Đào Thị Tam X trình bày: Năm 2015 bà N mượn của bà 25.000.000đ, mục đích trả khoản vay sinh viên cho các con của bà N và ông T ăn học. Bà yêu cầu ông T, bà N trả 25.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

9. Bà Bùi Thị C trình bày: Ông T, bà N mượn của bà số tiền 18.000.000đ. Bà yêu cầu ông T, bà N trả cho bà 18.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

10. Bà Huỳnh Thị N trình bày: Năm 2006 bà N mượn của bà số tiền 3.500.000đ. Bà yêu cầu bà N trả 3.500.000đ và không yêu cầu tính lãi.

11. Bà Phạm Thị T trình bày: Ngày 15/9/2009 bà N mượn của bà 3.738.000đ. Bà yêu cầu ông T, bà N trả 3.738.000đ và không yêu cầu tính lãi.

12. Bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 02/8/2013 bà N mượn của bà số tiền 5.000.000đ để xây dựng nhà tắm. Bà yêu cầu bà N trả 5.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

13. Ông Không Thành P trình bày: Năm 2015 bà N mượn của ông 01 chỉ vàng 24K. Ông yêu cầu bà N trả 01 chỉ vàng 24k và không yêu cầu tính lãi.

14. Chị Nguyễn Thị Thương T, anh Nguyễn Đại C, chị Nguyễn Thị Nga M, chị Nguyễn Thị Thủy T trình bày: Thực hiện Nghị định 64/CP của Chính Phủ về cấp ruộng đất lâu dài cho người dân, hộ gia đình được cân đối giao quyền cho các thửa đất như ba mẹ anh chị khai cho 06 nhân khẩu. Phần các anh chị được chia, anh chị tự nguyện giao cho bà Đào Thị N và không yêu cầu bà N thanh toán lại giá trị.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N, tuyên xử:

* Giao bà Đào Thị N sở hữu, sử dụng đối với nhà ở, đất và các công trình kiến trúc khác tại thửa đất số 1122, tờ bản đồ số 10, diện tích 242m² (200m² đất ở, 42m² đất trồng cây hàng năm) tọa lạc tại: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định. Nhà đất, các công trình kiến trúc khác có tổng giá trị: 112.035.573đ (trong đó có đất của 04 người chung con tặng cho).

- Bà Đào Thị N có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm:

+ Trả Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện T: 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng) gốc và tiền lãi phát sinh chưa trả theo hợp đồng tín dụng ngày 13/4/2015.

+ Trả bà Đào Thị Tam X: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng);

+ Trả ông Đào Văn A: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

+ Trả Ngân hàng CSXH phòng giao dịch huyện T 33.387.765đ (đã trả xong);

+ Trả bà Trần Thị Kim Q số tiền 6.146.904 đồng (Sáu triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm lẻ bốn đồng);

+ Trả ông Nguyễn Văn D 02 (hai) chỉ vàng 24K.

- Ngoài ra, bà Đào Thị N còn có nghĩa vụ trả các khoản nợ riêng gồm:

+ Trả bà Đinh Thị T số tiền 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng);

+ Trả ông Không Thành P 01 (một) chỉ vàng 24K;

+ Trả bà Huỳnh Thị N 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng);

+ Trả bà Phạm Thị T số tiền 3.738.000đ (Ba triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng);

+ Trả bà Nguyễn Thị L số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

* Ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm:

+ Trả cho bà Bùi Thị C 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng);

+ Trả cho ông Phan Văn Đ: 5.800.000đ (Năm triệu tám trăm nghìn đồng);

+ Trả bà Trần Thị Kim Q: 5.853.096đ (Năm triệu tám trăm năm mươi ba nghìn không trăm chín mươi sáu đồng).

Đối với các khoản nợ bà N nài ra gồm: nợ bà Đào Thị P số tiền 2.000.000đồng (bà P đã rút yêu cầu không yêu cầu Tòa giải quyết); nợ bà Trần Thị M số tiền 10.000.000 đồng (bà Mười không yêu cầu giải quyết trong vụ án này) thì tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn khởi kiện theo thủ tục chung.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hôn gia đình sơ thẩm, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, bị đơn ông Nguyễn Quang T kháng cáo: Ông T yêu cầu định giá lại tài sản là đất ở và nhà ở tại thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định; Ông T yêu cầu được nhận nhà, đất và thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà Đào Thị N; Yêu cầu xác định khoản nợ bà Đinh Thị T số tiền 23.000.000đ, bà Đào Thị Tam X số tiền 25.000.000đ, ông Đào Văn A số tiền 30.000.000đ là nợ riêng của bà N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 17 tháng 8 năm 2020 ông Nguyễn Quang T rút kháng cáo về việc yêu cầu xác định khoản nợ bà Đinh Thị T số tiền 23.000.000đ, bà Đào Thị Tam X số tiền 25.000.000đ, ông Đào Văn A số tiền 30.000.000đ là nợ riêng của bà Đào Thị N. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần kháng cáo các khoản nợ bà Đinh Thị T số tiền 23.000.000đ, bà Đào Thị Tam X số tiền 25.000.000đ, ông Đào Văn A số tiền 30.000.000đ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

[2.1] Tài sản: Nhà đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 1122, tờ bản đồ số 10, diện tích 242m², địa chỉ: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CH00011 ngày 09 tháng 01 năm 2010 trị giá 238.811.098đ (trong đó phần ông T và bà N 234.919.766đ, phần 04 người con: Nguyễn Thị Thương T, anh Nguyễn Đại C, chị Nguyễn Thị Nga M, chị Nguyễn Thị Thủy T là 3.891.332đ).

[2.2] Nghĩa vụ về tài sản:

Ông T và bà N có nghĩa vụ chung đối với các khoản nợ: NHNN&PTNTVN 52.971.219đ (trong đó 38.000.000đ tiền gốc và 14.971.219đ tiền lãi tính đến ngày 28/8/2020); NHCSXH 33.387.765đ; Bà Đào Thị Tam X 25.000.000đ; Ông Đào Văn

A 30.000.000đ; Bà Trần Thị Kim Q 12.000.000đ; Ông Nguyễn Văn D 02 chỉ vàng 24K; Bà Bùi Thị C 18.000.000đ; Ông Phan Văn Đ 5.800.000đ.

[2.3] Chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ về tài sản:

Bà Đào Thị N được quyền sử dụng 242m² đất (trong đó 200m² đất ở, 42m² đất trồng cây hàng năm) và sở hữu nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 1122, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00011 ngày 09/01/2010.

Bà N thanh toán cho ông T số tiền 25.080.000đ.

Bà N thanh toán cho NHNN&PTNTVN 52.971.219đ (trong đó 38.000.000đ tiền gốc và 14.971.219đ tiền lãi tính đến ngày 28/8/2020); NHCSXH 33.387.765đ; Bà Đào Thị Tam X 25.000.000đ; Ông Đào Văn A 30.000.000đ; Bà Trần Thị Kim Q 12.000.000đ; Ông Nguyễn Văn D 02 chỉ vàng 24K; Bà Bùi Thị C 18.000.000đ; Ông Phan Văn Đ 5.800.000đ.

[3] Án phí, chi phí tố tụng khác:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu 5.873.000đ, bà N phải chịu 6.068.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[3.3] Chi phí định giá tài sản cấp phúc thẩm: Ông T, bà N mỗi người phải chịu 4.500.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông T đã tạm ứng 9.000.000đ. Bà N thanh toán lại cho ông T 4.500.000đ.

[4] Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về việc bà Đào Thị N trả các khoản nợ riêng; Án phí dân sự đối với các khoản nợ riêng; Hoàn trả cho bà X, bà Q, ông A, bà T, ông Đ, ông D tạm ứng án phí; Chi phí định giá không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử phần kháng cáo các khoản nợ bà Đinh Thị T số tiền 23.000.000đ, bà Đào Thị Tam X số tiền 25.000.000đ, ông Đào Văn A số tiền 30.000.000đ; Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 27, 33, 37, 45, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia

đình; Điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án; Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm ông Nguyễn Quang T kháng cáo các khoản nợ bà Đinh Thị T, bà Đào Thị Tam X, ông Đào Văn A.

2. Chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ về tài sản:

2.1. Bà Đào Thị N được quyền sử dụng 242m² đất (trong đó 200m² đất ở, 42m² đất trồng cây hàng năm) và sở hữu nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 1122, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn R, xã S, huyện T, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00011 ngày 09/01/2010.

2.2. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Quang T số tiền 25.080.000đ (Hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

2.3. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 52.971.219đ (Năm mươi hai triệu chín trăm bảy mươi một nghìn hai trăm mười chín đồng) trong đó 38.000.000đ tiền gốc và 14.971.219đ tiền lãi tính đến ngày 28/8/2020.

Bà Đào Thị N còn phải chịu tiền lãi trên nợ gốc còn phải trả kể từ ngày 29.8.2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng số 64304 ngày 13/4/2015.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị N GCNQSDĐ số CH 00011 ngày 09 tháng 01 năm 2010 khi bà N trả hết nợ.

2.4 Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 33.387.765đ (Ba mươi ba triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng) (Đã trả xong).

2.5. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đào Thị Tam X 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

2.6. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đào Văn A 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

2.7. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Kim Q 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng).

2.8. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn D 02 (Hai) chỉ vàng 24K.

2.9. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị C 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

2.10. Bà Đào Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn Đ 5.800.000đ (năm triệu tám trăm nghìn đồng).

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Quang T phải chịu 5.873.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đào Thị N phải chịu 6.068.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008959 ngày 15 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông T được hoàn lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006462 ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3.3. Chi phí định giá tài sản cấp phúc thẩm: Bà Đào Thị N thanh toán cho ông Nguyễn Quang T 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về việc bà Đào Thị N trả các khoản nợ riêng; Án phí dân sự đối với các khoản nợ riêng; Hoàn trả cho bà X, bà Q, ông A, bà T, ông Đ, ông D tạm ứng án phí; Chi phí định giá không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện T;
- CCTHA dân sự huyện T;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Hồng Thu